

# Giải pháp phát triển sản phẩm OCOP của huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Trần Thị Hồng<sup>1\*</sup>, Dương Thị Phương Nhung<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên, phường Tân Thịnh, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

<sup>2</sup>Đảng ủy xã Tam Đa, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Ngày nhận bài 17/5/2024; ngày chuyển phản biện 20/5/2024; ngày nhận phản biện 11/6/2024; ngày chấp nhận đăng 14/6/2024

## Tóm tắt:

Với mục tiêu đề xuất các giải pháp phát triển sản phẩm “Một xã một sản phẩm” - OCOP của huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, bài viết đã sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu thứ cấp từ các công trình đã công bố về Chương trình OCOP; các tài liệu, số liệu liên quan đến thực hiện Chương trình OCOP của huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang trong thời gian qua để làm rõ thực trạng phát triển sản phẩm OCOP. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bên cạnh các kết quả đạt được, việc phát triển sản phẩm OCOP của huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang hiện nay vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp cụ thể góp phần phát triển sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang trong thời gian tới.

**Từ khóa:** chương trình “Một xã một sản phẩm”, huyện Sơn Dương, phát triển sản phẩm OCOP, sản phẩm OCOP.

**Chỉ số phân loại:** 4.7

## “One commune, one product” product development solutions of Son Duong district, Tuyen Quang province

Thi Hong Tran<sup>1\*</sup>, Thi Phuong Nhung Duong<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Thai Nguyen University of Sciences, Tan Thinh Ward, Thai Nguyen City, Thai Nguyen Province, Vietnam

<sup>2</sup>Party Committee of Tam Da Commune, Son Duong District, Tuyen Quang Province, Vietnam

Received 17 May 2024; revised 11 June 2024; accepted 14 June 2024

## Abstract:

With the goal of proposing solutions to develop “One commune, one product” - OCOP products in Son Duong district, Tuyen Quang province, the article used the method of analysing and synthesising secondary documents from published works on the OCOP Program; documents and data related to the implementation of the OCOP Program of Son Duong district, Tuyen Quang province in recent times to clarify the current status of OCOP product development. Research results show that, besides the results achieved, the development of OCOP products in Son Duong district, Tuyen Quang province currently still has certain limitations. Based on that, the article proposes some solutions, contributing to the development of OCOP products in Son Duong district, Tuyen Quang province in the coming time.

**Keywords:** OCOP product development, OCOP products, OCOP program, Son Duong district.

**Classification number:** 4.7

\* Tác giả liên hệ: Email: hongtt@tnus.edu.vn

## 1. Đặt vấn đề

OCOP (One commune, one product), xuất phát ban đầu tại tỉnh Oita (Nhật Bản) năm 1961 với tên gọi là chương trình mỗi làng một sản phẩm (One village, one product - OVOP), sau đó được mở rộng sang các quốc gia khác [1, 2]. Theo đó, “một sản phẩm” ở đây được dùng để chỉ sản phẩm, dịch vụ đặc trưng của một cộng đồng dân cư tạo ra. Đến nay, đã có 143 quốc gia trên thế giới triển khai chương trình này, trong đó có Việt Nam. Giai đoạn đầu của quá trình phát triển OVOP ở Việt Nam có xu hướng tập trung vào phát triển các làng nghề sản xuất thủ công mỹ nghệ [3], đến năm 2018, chương trình chính thức được triển khai với tên gọi “Một xã một sản phẩm” OCOP theo Quyết định 490/QĐ-TT ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020. Nghiên cứu về Chương trình OCOP đã được nhiều nhà khoa học quan tâm thực hiện trong thời gian vừa qua [4-9].

Son Dương là huyện phía Nam của tỉnh Tuyên Quang với tổng diện tích tự nhiên là 78.795,15 ha, trong đó nhóm đất nông nghiệp là 70.23932 m<sup>2</sup>, chiếm 89,14% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, thuận lợi cho phát triển nông - lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, phát triển các sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng cao. Trong những năm qua, huyện Son Dương, tỉnh Tuyên Quang là một trong những địa phương có nhiều nỗ lực trong thực hiện Chương trình OCOP và đã mang lại những hiệu quả rõ nét trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn từ sản xuất nông nghiệp thô sơ, nhỏ lẻ dần chuyển sang chế biến sâu, sản xuất có quy mô lớn hơn và liên kết theo chuỗi giá trị, theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, có truy xuất nguồn gốc và theo nhu cầu thị trường, phát huy lợi thế về tiềm năng đất đai, sản vật, giá trị văn hóa vùng miền để hình thành các sản phẩm OCOP. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì việc thực hiện Chương trình OCOP tại huyện vẫn còn tồn tại một số hạn chế, do đó nghiên cứu này tập trung làm rõ hiện trạng thực hiện Chương trình OCOP của huyện Son Dương, tỉnh Tuyên Quang trong thời gian qua, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình OCOP trong thời gian tới.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Cơ sở dữ liệu: Bài viết sử dụng các tài liệu, số liệu liên quan đến thực hiện Chương trình OCOP của huyện Son Dương, tỉnh Tuyên Quang được lấy từ các báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban xây dựng nông thôn mới huyện Son Dương từ năm 2020 (thời điểm huyện Son Dương bắt đầu thực hiện Chương trình OCOP) đến năm 2023.

Phương pháp nghiên cứu: Phân tích và tổng hợp tài liệu thứ cấp từ các công trình đã công bố về Chương trình OCOP.

## 3. Kết quả

### 3.1. Thực trạng triển khai Chương trình OCOP tại huyện Son Dương

#### 3.1.1. Công tác ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình OCOP

Để cụ thể hoá Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang về thực hiện Chương trình OCOP đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, làm cơ sở cho các đơn vị, UBND xã, thị trấn trên địa bàn huyện xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình OCOP đến năm 2020 sát với tình hình thực tế, đảm bảo thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình OCOP, giai đoạn 2020-2023, UBND huyện Son Dương đã nhiều ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn, việc ban hành hệ thống các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn trên là căn cứ quan trọng để UBND huyện Son Dương, tỉnh Tuyên Quang quản lý và triển khai thực hiện Chương trình OCOP một cách thống nhất từ huyện đến xã trong thời gian qua. Tuy nhiên, việc vận dụng các cơ chế, chính sách hỗ trợ của nhà nước trên địa bàn một số xã còn hạn chế, còn thiếu các văn bản quy định về các cơ chế, chính sách riêng đặc thù của huyện nhằm hỗ trợ, khuyến khích, động viên các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia Chương trình nên một số sản phẩm đặc trưng của địa phương chưa xây dựng được logo, nhãn hiệu riêng, chưa có tính pháp lý về mặt chất lượng, dẫn tới việc tiếp cận đến các đối tượng khách hàng còn nhiều khó khăn.

#### 3.1.2. Tổ chức bộ máy thực hiện Chương trình OCOP từ cấp huyện đến cấp xã của huyện Son Dương

UBND huyện Son Dương đã tổ chức bộ máy điều hành, quản lý thực hiện Chương trình OCOP thống nhất từ cấp huyện đến cấp xã. Trong đó, Ban chỉ đạo có nhiệm vụ giúp UBND huyện chỉ đạo, triển khai và tổ chức hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện. Hội đồng đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm tham gia Chương trình OCOP cấp huyện gồm: Phó chủ tịch UBND huyện - Chủ tịch Hội đồng; Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Phó chủ tịch Hội đồng; Các thành viên là trưởng phòng các phòng: y tế, văn hoá và thông tin, kinh tế và hạ tầng, tài nguyên và môi trường có trách nhiệm thẩm định, đánh giá và phân loại các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP trên địa bàn huyện Son Dương theo bộ tiêu chí đánh giá, phân loại sản phẩm Chương trình OCOP tại Quyết định 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản liên quan tại các Quyết định số 5812/QĐ-UBND ngày 17/11/2021, Quyết định số 4174/QĐ-UBND ngày 9/5/2023; Tổ tư vấn giúp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP.

UBND các xã, thị trấn có vai trò tổ chức triển khai và quản lý hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP trên địa bàn cấp xã; Phân công, phân cấp trách nhiệm của từng bộ phận trong việc tổ chức thực hiện hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh

thần trách nhiệm cho cấp dưới. Nhìn chung, bộ máy điều hành, quản lý Chương trình OCOP trên địa bàn huyện Sơn Dương gồm đầy đủ các bộ phận theo quy định, tuy nhiên hoạt động chưa thật sự hiệu quả.

### 3.1.3. Công tác chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình OCOP

Chỉ đạo việc ban hành các kế hoạch, văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện: Trong giai đoạn 2020-2023, UBND huyện đã chỉ đạo ban hành các kế hoạch, quyết định và văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình OCOP. Hằng năm, huyện thường xuyên tổ chức các cuộc họp chuyên đề, lồng ghép nội dung cuộc họp để triển khai thực hiện Chương trình OCOP; đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn, các chủ thể rà soát, lựa chọn các sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh của địa phương để đăng ký xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, tham gia Chương trình OCOP; tăng cường kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các chủ thể có sản phẩm OCOP duy trì, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng quy mô sản xuất, khuyến khích áp dụng khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất; tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm... để tổ chức triển khai, thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình OCOP.

Chỉ đạo công tác tuyên truyền, triển khai thực hiện Kế hoạch: Căn cứ Kế hoạch thực hiện Chương trình OCOP hàng năm, UBND huyện đã giao Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện phối hợp với các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn thực hiện sản xuất, biên tập và phát sóng trên 1.500 tin, bài, phóng sự. Thực hiện mục “Văn bản - Chính sách” 4 số/tháng; mục “Xây dựng nông thôn mới”: 4 số/tháng để tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới; duy trì mục “Nông thôn mới”; mục “Sản phẩm OCOP và sản phẩm tiềm năng huyện Sơn Dương”. Sản xuất trên 70 tin, phóng sự truyền hình có thời lượng từ 1 đến 15 phút phút trở lên, có nội dung liên quan đến chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; sản phẩm OCOP và xây dựng huyện nông thôn mới đăng tải trên trang Thông tin điện tử, phục vụ trình chiếu tại các hội nghị của huyện...

Tóm lại, việc triển khai thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang thời gian qua đã nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền từ huyện đến xã, thị trấn. Tuy nhiên, vẫn còn một số cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa nhận thức được tầm quan trọng của Chương trình OCOP nên công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, thực hiện chưa sát sao; việc vận dụng các cơ chế, chính sách hỗ trợ của nhà nước trên địa bàn một số xã còn hạn chế nên một số sản phẩm đặc trưng của địa phương chưa xây dựng được logo, nhãn hiệu riêng, chưa có tính pháp lý về mặt chất lượng dẫn đến việc tiếp cận các đối tượng khách hàng còn nhiều khó khăn; cán bộ phụ trách trong quá trình triển khai, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm còn lúng túng, người dân cũng như một số chủ thể sản xuất chưa nắm bắt rõ, sâu về nội dung, cách thức thực hiện Chương trình.

### 3.1.4. Công tác kiểm tra, đánh giá Chương trình OCOP

UBND huyện Sơn Dương đã quan tâm và thực hiện tốt công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn huyện. Cụ thể, đối với hoạt động kiểm tra, huyện tập trung kiểm tra tiến độ và kế hoạch tổ chức thực hiện Chương trình OCOP, còn đối với hoạt động giám sát thì tiến hành giám sát toàn bộ các hoạt động tổ chức quản lý, điều hành Chương trình OCOP của các xã trên địa bàn huyện. Các thành viên trong ban chỉ đạo và các phòng, ban, ngành chuyên môn của huyện thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình OCOP thông qua kế hoạch và địa bàn được phân công phụ trách, nhất là kiểm tra định kỳ chất lượng sản phẩm, sử dụng “Tem chứng nhận sản phẩm OCOP” trên bao bì sản phẩm (đối với sản phẩm đạt sao) được tiến hành thường xuyên, ban chỉ đạo là chủ thể chịu trách nhiệm trực tiếp về hiệu quả việc thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn trước UBND huyện.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế: công tác kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn các cơ sở sản xuất sản phẩm nông sản thực hiện hoạt động kiểm soát chất lượng, việc tuân thủ các quy định về sử dụng bao bì, nhãn mác sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, sử dụng nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm OCOP đôi khi chưa được thường xuyên. Việc phối hợp xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về nguồn gốc, hàng nhập lậu, hàng giả, giữa các cơ quan còn hạn chế và chưa hiệu quả.

### 3.1.5. Kết quả thực hiện Chương trình OCOP giai đoạn 2020-2023

Theo thống kê của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, tính đến tháng 12/2023 trên địa bàn huyện có 49 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP. Trong đó, nhóm dược liệu và sản phẩm từ dược liệu chỉ có 1 sản phẩm. Số dĩ nhóm này còn ít sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP là vì chưa đáp ứng được tiêu chuẩn, một sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP phải đáp ứng được các tiêu chí cụ thể. Kết quả này cho thấy, địa phương đã tập trung chú trọng phát triển các sản phẩm được coi là thế mạnh của địa phương đó là nhóm sản phẩm về thực phẩm. Các sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện Sơn Dương đạt từ 3 đến 5 sao giai đoạn 2020-2023 (bảng 1).

**Bảng 1. Các sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 5 sao giai đoạn 2020-2023 [10].**

Loại hình sản phẩm	Năm				So sánh (%)		
	2020	2021	2022	2023	2020/2021	2021/2022	2022/2023
Sản phẩm 3 sao	7	6	8	16	85,4	133,3	200,0
Sản phẩm 4 sao	3	6	3	0	200,0	50,0	0
Sản phẩm 5 sao	0	0	0	0	0	0	0

Kết quả thống kê cho thấy, sản phẩm OCOP đạt 3 sao chiếm đa số và có sự tăng, giảm qua các năm, điều này thể hiện sự nỗ lực của chính quyền và người dân trong việc nâng cao giá trị sản phẩm chủ lực, sản phẩm có thế mạnh của địa phương trong thời gian qua, tuy nhiên sản phẩm OCOP đạt 4 sao có xu hướng giảm trong giai đoạn 2020-2023. Chủ thể sản xuất, kinh doanh sản phẩm OCOP chủ yếu là hợp tác xã (73,68%); tiếp theo là

hộ kinh doanh cá thể (21,05%); doanh nghiệp (5,26%), có sự tăng lên qua các năm điều này cho thấy vai trò to lớn của kinh tế tập thể trong việc phát triển sản phẩm OCOP tại địa phương.

Trong thời gian qua, UBND huyện Sơn Dương đã tổ chức được 8 lớp tập huấn cho 129 cán bộ, công chức và 105 chủ thể OCOP. Nội dung các lớp tập huấn tập trung vào việc tuyên truyền nâng cao nhận thức, hướng dẫn các thủ tục tham gia Chương trình OCOP cũng như nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh sản phẩm OCOP được thể hiện ở bảng 2.

**Bảng 2. Thực trạng đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực thực hiện Chương trình OCOP [10].**

Năm	Số lượng lớp	Số người tham gia	
		Cán bộ, công chức	Cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia OCOP
2020	2	62	39
2021	1	33	22
2022	2	1	8
2023	3	33	36
Tổng	8	129	105

UBND huyện Sơn Dương đã chỉ đạo Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện duy trì, cập nhật giới thiệu sản phẩm OCOP trên trang thông tin điện tử huyện Sơn Dương tại địa chỉ <http://www.sonduong.gov.vn>. Thực hiện hướng dẫn các chủ thể tham gia Chương trình OCOP giới thiệu, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm trên các trang mạng xã hội, các sàn thương mại điện tử (Postmart-VNPost, Viettelpost; mạng internet, các ứng dụng bán hàng trực tuyến, bán hàng tương tác trực tiếp (livestream), Website công nghệ...). Đồng thời, khuyến khích các chủ thể OCOP tham gia các gian hàng tại các sự kiện, hội nghị, hội chợ trong và ngoài tỉnh nhằm giúp các chủ thể có điều kiện tiếp cận với người tiêu dùng, đối tác, nhà phân phối để tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm.

Kinh phí thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn huyện Sơn Dương chủ yếu đến từ nguồn ngân sách theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HDND (37,88%); tiếp đến là nguồn ngân sách đến từ nguồn vốn Nông thôn mới (28,87%); nguồn vốn từ nông thôn mới (25,45%) và thấp nhất là ngân sách đến từ cấp huyện (8,42%), tuy nhiên chưa thấy có nguồn tài chính được huy động từ các tổ chức, cá nhân để thực hiện Chương trình OCOP. Biết khai thác và có các giải pháp huy động tài chính từ các tổ chức, cá nhân sẽ góp phần không nhỏ trong việc thực hiện hiệu quả Chương trình OCOP của huyện Sơn Dương trong thời gian tới.

### 3.2. Đánh giá chung

#### 3.2.1. Ưu điểm

Công tác quản lý thực hiện Chương trình OCOP đã được các cấp ủy, chính quyền từ huyện đến xã, thị trấn trên địa bàn huyện quan tâm thực hiện tốt. Bộ máy quản lý thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn huyện đã từng bước được rà soát, kiện toàn và hoàn thiện, cũng như hoạt động ngày càng hiệu quả hơn; Đội ngũ cán bộ, công chức làm phụ trách Chương trình OCOP ở địa phương cũng như chủ thể tham gia Chương

trình OCOP ngày càng được đủ năng lực, kiến thức, kỹ năng để phát triển sản phẩm OCOP. Công tác kiểm tra, đánh giá việc Chương trình OCOP trên địa bàn huyện được thực hiện tốt.

Qua 4 năm (2020-2023) thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn huyện Sơn Dương, có thể nhận thấy đã mang lại những hiệu quả rõ nét trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn từ sản xuất nông nghiệp thô sơ, nhỏ lẻ dần chuyển sang chế biến sâu, sản xuất có quy mô lớn hơn và có liên kết theo chuỗi giá trị, theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, có truy xuất nguồn gốc và theo nhu cầu thị trường, phát huy lợi thế về tiềm năng đất đai, sản vật, giá trị văn hóa vùng miền để hình thành các sản phẩm OCOP. Nhiều sản phẩm đã được người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh đón nhận, bước đầu khẳng định được thương hiệu sản phẩm OCOP của địa phương như: sản phẩm thịt lợn và các sản phẩm chế biến từ thịt lợn của hợp tác xã sản xuất chế biến thực phẩm an toàn Sáng Nhung; dưa lưới Đức Dương Farm, dưa chuột bao tử Đức Dương Farm, trà cà gai leo Hợp Hòa, cao cà gai leo Hợp Hoà, bột sắn dây Thục Sơn, chè xanh Trung Long...

#### 3.2.2. Hạn chế và nguyên nhân

Bộ máy điều hành quản lý Chương trình OCOP trên địa bàn huyện Sơn Dương hoạt động chưa thật sự hiệu quả do một số cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa nhận thức được tầm quan trọng của Chương trình OCOP nên công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, thực hiện chưa sát sao. Cán bộ phụ trách trong quá trình triển khai, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm còn lúng túng, người dân cũng như một số chủ thể sản xuất chưa nắm bắt rõ, sâu về nội dung, cách thức thực hiện Chương trình.

Việc vận dụng các cơ chế, chính sách hỗ trợ của nhà nước trên địa bàn một số xã còn hạn chế, còn thiếu các văn bản quy định về các cơ chế, chính sách riêng đặc thù của huyện nhằm hỗ trợ, khuyến khích, động viên các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia Chương trình nên một số sản phẩm đặc trưng của địa phương chưa xây dựng được logo, nhãn hiệu riêng, chưa có tính pháp lý về mặt chất lượng nên việc tiếp cận đến các đối tượng khách hàng còn nhiều khó khăn.

Công tác lập kế hoạch hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP hiện nay còn mang tính hình thức, chưa khoa học và chưa có sự đầu tư về thời gian, nhân lực và kinh phí cho hoạt động này. Công tác tổ chức hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP chưa có chiều sâu và hiệu quả chưa cao. Công tác chỉ đạo hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP đôi khi chưa quyết liệt, công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động thương mại hoá chưa được quan tâm và thực hiện thường xuyên. Công tác kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn các cơ sở sản xuất sản phẩm nông, lâm, thủy sản thực hiện hoạt động kiểm soát chất lượng, việc tuân thủ các quy định về sử dụng bao bì, nhãn mác sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, sử dụng nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm OCOP đôi khi chưa được thường xuyên.

Khả năng nội lực, quản trị sản xuất và khả năng tiếp cận thị trường của các chủ thể OCOP trên địa bàn huyện Sơn Dương thời gian vừa qua còn hạn chế, cùng với đó là công tác xúc tiến thương mại chưa được quan tâm đúng mực, kế hoạch chưa khoa học, bài bản, thiếu định hướng phát triển bền vững, hiệu quả nên sản phẩm OCOP của huyện chưa được nhiều người biết đến, chưa được tiêu thụ rộng rãi và thu hút được sự quan tâm của khách hàng, chưa khẳng định được thương hiệu và tạo lập thị trường đầu ra ổn định cho sản phẩm OCOP.

### 3.2.3. Một số giải pháp

*Thứ nhất*, tiếp tục rà soát và hoàn thiện bộ máy quản lý, điều hành, chỉ đạo Chương trình OCOP từ huyện đến xã, thị trấn theo hướng hoạt động hiệu quả và đáp ứng với yêu cầu trong giai đoạn mới bằng cách ban hành quy chế hoạt động của bộ máy, trong đó phân định rõ trách nhiệm và thẩm quyền của tập thể và cá nhân nhất là vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, có như vậy mới tránh được tình trạng đùn đẩy trách nhiệm. Có chính sách, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm đối với những cán bộ, công chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong việc thực hiện Chương trình OCOP để tạo phong trào thi đua; Xác định rõ vai trò, trách nhiệm và sự phối hợp của các cơ quan, chủ thể tham gia Chương trình OCOP.

*Thứ hai*, củng cố rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho chủ thể OCOP được tiếp cận các nguồn lực để phát triển sản xuất, kinh doanh như vay vốn và nguồn lực đất đai; đồng thời cần giảm tối đa các thủ tục hành chính, tạo môi trường pháp lý và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các chủ thể OCOP trên địa bàn. Có các cơ chế, chính sách khuyến khích các chủ thể OCOP thực hiện xây dựng, hình thành, phát triển các ý tưởng sáng tạo, tạo ra nhiều sản phẩm khác nhau từ một sản phẩm ban đầu của địa phương, các sản phẩm phù hợp với tiềm năng, lợi thế của mỗi địa phương làm cơ sở để phát triển và tiêu chuẩn hóa sản phẩm, đảm bảo sản phẩm OCOP có tính cộng đồng cao và chất lượng tốt để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm đảm bảo theo yêu cầu các tiêu chí sản phẩm OCOP.

*Thứ ba*, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền cơ sở trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình OCOP và tiếp tục rà soát, khuyến khích, hướng dẫn người dân, các chủ thể kinh tế tham gia Chương trình, ưu tiên lựa chọn các sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh và tính đặc trưng của địa phương; đảm bảo sản phẩm OCOP có tính cộng đồng cao và chất lượng tốt. Đồng thời, tăng cường tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn liên quan đến thực hiện Chương trình OCOP nhằm nâng cao năng lực cho các chủ thể về quản lý kinh tế, hợp tác liên kết sản xuất, các kỹ năng về phát triển thị trường, thúc đẩy, phát huy tính sáng tạo của các chủ thể trong phát triển, xây dựng ý tưởng, định hướng phát triển sản phẩm. Để làm tốt giải pháp này, trong thời gian tới, huyện Sơn Dương cần tập trung vào các nội dung sau:

- Đối với đội ngũ lãnh đạo, quản lý và cán bộ phụ trách Chương trình OCOP: Thông qua các cuộc họp giao ban hàng tuần, tháng, quý hoặc có thể thông qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về các kiến thức, kỹ năng và nghiệp vụ thực hiện Chương trình OCOP để nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động thương mại hóa sản phẩm OCOP. Khi đội ngũ lãnh đạo, quản lý các cấp nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của hoạt động thương mại hóa sản phẩm OCOP, sẽ có trách nhiệm hơn trong triển khai công tác lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra và đánh giá hoạt động thương mại hóa sản phẩm OCOP trong thời gian tới.

- Đối với các chủ thể OCOP: Hỗ trợ nâng cao nhận thức thông qua các tấm gương sản xuất và kinh doanh giỏi, lồng ghép trong các buổi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về Chương trình OCOP, các hoạt động thương mại hóa sản phẩm OCOP để từ đó họ tích cực và chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện các hoạt động thương mại hóa sản phẩm OCOP một cách hiệu quả.

- Đối với người dân: Nâng cao nhận thức thông qua các phương tiện truyền thông, các trang mạng giới thiệu và bán sản phẩm nông sản, sản phẩm đặc sản hiện có, gồm: các trang facebook (Đặc sản vùng miền, Chợ Đặc sản...), các trang bán hàng online (Lazada.vn, Shopee.vn, Sendo.vn, tiki. Voso.vn...), người dân biết đến các sản phẩm OCOP của địa phương, thay đổi tư duy và hành vi tiêu dùng.

*Thứ tư*, xây dựng kế hoạch hoạt động thương mại hóa sản phẩm OCOP phù hợp với điều kiện thực tế địa phương: Để xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thương mại hóa sản phẩm OCOP phù hợp với điều kiện thực tế địa phương. Hằng năm, UBND huyện Sơn Dương giao cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện xây dựng kế hoạch, để kế hoạch có tính khả thi và thực tiễn cao, cán bộ được giao phụ trách cần thực hiện các nội dung sau trước khi xây dựng kế hoạch cụ thể:

- Xác định số lượng các hoạt động thương mại hóa sản phẩm OCOP sẽ được thực hiện trong năm; Thông qua hình thức cụ thể nào? Các đơn vị phối hợp thực hiện? Nguồn kinh phí tổ chức các hoạt động? Các thức triển khai từng hoạt động? Thời gian tiến hành các hoạt động? Đánh giá được thuận lợi, khó khăn khi tiến hành? Dự kiến được kết quả sẽ đạt được của từng hoạt động?...

- Xác định các loại sản phẩm OCOP sẽ tham gia chương trình hội chợ, triển lãm (Các sản phẩm OCOP được lựa chọn tham gia chương trình cần đạt đủ yêu cầu, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm OCOP đề ra); Xác định các chủ thể OCOP và mức độ tham gia của họ đối với chương trình để có hình thức hướng dẫn và hỗ trợ.

- Khảo sát thị trường, nhu cầu của người tiêu dùng về các mặt hàng OCOP dự kiến đưa tham gia hội chợ cũng như triển lãm sản phẩm. Đồng thời, xác định các hình thức tuyên truyền trước, trong và sau các chương trình hội chợ, triển lãm sản phẩm OCOP.

- Tiến hành xây dựng kế hoạch các chương trình hội chợ, triển lãm sản phẩm OCOP chi tiết và cụ thể theo từng bước sau đây:

Bước 1: Cán bộ phụ trách Chương trình OCOP cấp huyện tiến hành xây dựng bản thảo kế hoạch tổ chức các hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP của huyện trong năm dựa trên cơ sở đã phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện Chương trình OCOP của huyện. Kế hoạch tổ chức các chương trình hội chợ, triển lãm sản phẩm OCOP cần đầy đủ các mục: mục tiêu của kế hoạch, yêu cầu, thời gian tiến hành kế hoạch, địa điểm tổ chức, nội dung chi tiết, giải pháp thực hiện kế hoạch, bộ phận thực hiện các nhiệm vụ cụ thể, kinh phí thực hiện kế hoạch.

Bước 2: Bản thảo kế hoạch tổ chức các hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP sau khi được dự thảo sẽ gửi đến các cơ quan quản lý cấp xã trên địa bàn huyện, các cơ quan liên quan, các chủ thể OCOP có sản phẩm OCOP tham gia hội chợ, triển lãm để xin ý kiến góp ý, bổ sung, đồng thời đề các tổ chức, đơn vị, đoàn thể và các chủ thể OCOP được biết về kế hoạch sẽ tổ chức các chương trình hội chợ, triển lãm sản phẩm OCOP huyện trong năm.

Bước 3: Sau khi các tổ chức, đơn vị, đoàn thể và chủ thể OCOP góp ý, bổ sung ý kiến cho bản thảo kế hoạch, cán bộ được giao phụ trách thực hiện điều chỉnh và hoàn thiện bản kế hoạch tổ chức các hoạt động thương mại hoá sản phẩm, sau đó báo cáo Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện.

Bước 4: Trưởng phòng có trách nhiệm rà soát kế hoạch thực hiện, nếu thấy chưa hợp lý có thể điều chỉnh, sau đó báo cáo UBND huyện ban hành kế hoạch tổ chức các chương trình hội chợ, triển lãm sản phẩm OCOP.

Bước 5: Kế hoạch tổ chức các hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP được huyện ban hành cần chuyển đến cán bộ phụ trách chương trình OCOP cấp xã, các chủ thể OCOP, các tổ chức, đơn vị và đoàn thể có liên quan thực hiện.

*Thứ năm*, đa dạng hóa các hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP. Để làm tốt giải pháp này, UBND huyện Sơn Dương cần tập trung vào các nội dung cụ thể sau:

- Chỉ đạo việc tổ chức tốt kênh phân phối sản phẩm OCOP chính là động lực lớn thúc đẩy quá trình sản xuất ra sản phẩm OCOP, theo đó, để phục vụ khách hàng một cách tiện lợi nhất, thỏa mãn nhu cầu chọn lựa, mua sắm của khách hàng thì các trung tâm OCOP cần phải đa dạng về chủng loại hàng hóa.

- Thường xuyên tham gia giới thiệu, quảng bá sản phẩm OCOP tại các hội chợ, triển lãm, chuỗi sự kiện phát triển du lịch, các buổi tọa đàm, hội thảo khoa học, ví dụ, tham gia trưng bày và giới thiệu sản phẩm OCOP tại Hội chợ Du lịch quốc tế Việt Nam, đây là cơ hội lý tưởng để các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất sản phẩm OCOP huyện kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Chỉ đạo liên kết tổ chức các hội chợ vùng, khu vực và hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia trao đổi hàng hóa, chia sẻ thông tin kinh doanh và xúc tiến thương mại, hội thảo trao đổi chia sẻ kinh nghiệm trong sản xuất.

- Chỉ đạo thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại, việc kích cầu tiêu dùng sản phẩm OCOP xuất hiện ở nhiều hoạt động khác nhau như lồng ghép vào cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; hỗ trợ tham gia các hội chợ triển lãm thương mại trên toàn quốc; các hội nghị kết nối cung - cầu quy mô vùng và quốc gia; chương trình đưa hàng Việt về nông thôn; chương trình đưa hàng Việt vào hệ thống phân phối trong và ngoài nước.

- Chỉ đạo công tác truyền thông, các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xây dựng hình ảnh, thương hiệu nhằm đẩy mạnh tiêu thụ, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, sản phẩm công nghiệp nông thôn, phát triển làng nghề, cải thiện và nâng cao đời sống cho bà con nông dân.

- Tạo ra các không gian, môi trường thuận lợi kết nối người sản xuất và người phân phối, đáp ứng được những mong muốn của các chủ thể, nhà sản xuất OCOP, qua đó các nhà phân phối sẽ chia sẻ những tín hiệu thị trường, giới thiệu những tiêu chuẩn kinh tế và kỹ thuật để sản phẩm OCOP có thể đứng vững trên thị trường tiêu thụ.

- Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong truyền thông; xây dựng hồ sơ và quản lý dữ liệu sản phẩm OCOP, số hóa quá trình tiếp nhận hồ sơ, chấm điểm, phân hạng sản phẩm; số hóa sản phẩm và xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị sản phẩm OCOP; hướng tới hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về Chương trình OCOP.

- Phát triển thương mại điện tử cho sản phẩm OCOP thông qua các sàn thương mại điện tử, các kênh bán hàng trực tuyến (online), bán hàng tương tác trực tiếp (livestream), đặc biệt cho các sản phẩm có quy mô nhỏ, sản phẩm đặc sản vùng miền, địa phương.

- Triển khai sáng kiến “Mỗi nông dân là một thương nhân” nhằm tối ưu hóa ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, thương mại sản phẩm OCOP.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ trong công tác quản lý. Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm OCOP; Đưa sản phẩm OCOP lên sàn giao kết nối cung cầu; phát sóng trên truyền hình, đăng trên các trang báo, tạp chí, cổng thông tin điện tử của huyện và tỉnh; thường xuyên cập nhật thông tin sản phẩm OCOP trên hệ thống truy xuất nguồn gốc nông lâm, thủy sản, thực phẩm huyện để quảng bá, kết nối cung cầu. Lựa chọn, tham gia phân phối sản phẩm OCOP trên các trang mạng giới thiệu và bán sản phẩm nông sản, sản phẩm, các trang bán hàng online hoặc các tổ chức, cá nhân tự xây dựng trang website để giới thiệu và bán sản phẩm của mình.

- Tổ chức Hội nghị Đối tác OCOP, xây dựng “Mạng lưới Đối tác OCOP Mai Sơn” với sự tham gia của các tổ chức

OCOP (chia sẻ thông tin, gặp gỡ, đàm phán, ký kết thỏa thuận, hợp đồng...) nhằm liên kết các chủ thể thực hiện chương trình với các doanh nghiệp trong và ngoài nước; hình thành các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với chuẩn hóa vùng trồng đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện, qua đó, hỗ trợ một phần kinh phí để các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư máy móc, trang thiết bị nhằm tạo ra chuỗi sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao.

Thứ sáu, tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP. Để thực hiện tốt giải pháp này, UBND huyện Sơn Dương cần tập trung vào các nội dung:

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra ngay từ đầu. Trong kế hoạch kiểm tra cần phải thể hiện rõ: chủ thể thực hiện hoạt động kiểm tra, thời gian kiểm tra, nội dung kiểm tra, cách thức kiểm tra.

- Xây dựng các tiêu chí kiểm tra: Tiêu chí kiểm tra cho từng hoạt động thương mại hoá sản phẩm (Các tiêu chí kiểm tra cần lượng hoá được để chủ thể thực hiện kiểm tra thuận lợi khi tiến hành kiểm tra).

- Có quy trình kiểm tra gồm: chuẩn bị, thực hiện, xử lý kết quả sau kiểm tra, tổng kết, rút kinh nghiệm).

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với vai trò là đơn vị chủ trì thực hiện chương trình OCOP có trách nhiệm hàng năm phối hợp với các phòng, ngành tổ chức làm việc, kiểm tra việc thực hiện hoạt động thương mại hoá sản phẩm của chủ thể OCOP. Kiểm tra công tác chỉ đạo, hướng dẫn của UBND cấp huyện đối với cơ sở về thực hiện quy trình tổ chức, phát hiện những khó khăn, vướng mắc, kịp thời tham mưu, đề xuất giải pháp tháo gỡ. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng kinh phí cho các hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP, trong đó đặc biệt chú ý đối với các hoạt động chưa hiệu quả hoặc có sự thay đổi về hình thức tổ chức hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP.

- Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn các chủ thể kinh doanh điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP đăng ký điểm, vận hành theo quy chế; thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động thương mại đối với hệ thống trung tâm, điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo quy chế đã được UBND tỉnh ban hành.

#### 4. Kết luận

Chương trình OCOP của huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang có vai trò rất quan trọng trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với việc thực hiện xây dựng nông thôn mới từ huyện đến các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, đã được khẳng định là hướng đi đúng và trở thành chương trình phát triển kinh tế quan trọng của huyện. Tuy nhiên, sau 4 năm triển khai thực hiện Chương trình, vẫn còn một số hạn chế. Để phát triển sản phẩm OCOP của huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

trong thời gian tới, bài viết đã đề xuất một số giải pháp gồm: Tiếp tục rà soát và hoàn thiện bộ máy quản lý, điều hành, chỉ đạo Chương trình OCOP từ huyện đến xã, thị trấn; Cùng cố rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho chủ thể OCOP; Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền cơ sở trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai phát triển sản phẩm OCOP; Xây dựng kế hoạch hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP phù hợp với điều kiện thực tế địa phương; Đa dạng hóa các hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP; Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động thương mại hoá sản phẩm OCOP.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] V. Nam (2009), “Applicability of the OVOP Movement in rural tourism development: The case of craft tourism in Vietnam”, *International Journal of Social and Cultural Studies*, **2**, pp.93-112.

[2] V. Noble (2017), “Mobilities of the one-product policy from Japan to Thailand: A critical policy study of OVOP and OTOP”, *Territory, Politics, Governance*, **7(4)**, pp.445-473, DOI: 10.1080/21622671.2018.1511463.

[3] Ministry of Agriculture and Rural Development of the Socialist Republic of Vietnam (2020), *Training Documents on Basic Knowledge of The OCOP Program in 2020 (Issued under Decision No. 4464/QĐ-BNN-VPDP dated November 16, 2020)* (in Vietnamese).

[4] H.T. Hue, N.V. Hieu (2022), “One commune - One product (OCOP) program in Vietnam: Theory, policy and practice”, *Journal of Science on Natural Resources and Environment*, **41**, pp.76-92 (in Vietnamese).

[5] P.T. Hong, N.N. Quynh (2022), “Solutions for developing OCOP products in Son La district, Lai Chau province”, *Journal of Economics and Business Administration*, **21**, pp.27-34 (in Vietnamese).

[6] T. Tran (2023), “Solution for developing OCOP products (group 06) attached to rural tourism in new rural development program”, *Dong Thap University Journal of Science*, **12(9)**, pp.88-96, DOI: 10.52714/dthu.12.9.2023.1204 (in Vietnamese).

[7] D.H. Trang (2021), “The current situation and solutions to improve the effective program “One Commune One Product (OCOP)” in Son La province”, *Proceedings of The National Scientific Conference on Natural Resources Management, Environment and Sustainable Development in The Northwest Region, Vietnam*, pp.598-604 (in Vietnamese).

[8] D.T. Thu (2022), “Solutions to develop OCOP program in Quang Ninh province”, *Journal of Human Geography Research*, **2(37)**, pp.58-66 (in Vietnamese).

[9] V.Q. Nam, N.H. Phuong, N.A. Tu (2024), “Analyzing and assessing the current development of OCOP products in Tuyen Quang province”, *Vietnam Trade and Industry Review*, **2** (in Vietnamese).

[10] Department of Agriculture and Rural Development of Son Duong District (2023), *Report on The Implementation Results of The OCOP Program in Son Duong District for The Period 2020-2023, People's Committee of Son Duong District, Tuyen Quang Province* (in Vietnamese).

# Tổng mục lục

Thứ tự	Tác giả	Tên bài	Số	Số Trang
<b>Khoa học Tự nhiên</b>				
1	Nguyễn Thị Phương Thủy, Nguyễn Thị Văn Anh, Ngô Văn Thanh	Nghiên cứu chuyển pha smectic - đẳng hướng của tinh thể lỏng.	1	1
2	Nguyễn Thị Lan Anh, Trần Thị Thu Lan, Phạm Thị Phương, Trần Thị Thu Hiền, Đào Hải Yến	Phân hủy các hợp chất chống cháy cơ photơ boric từ hợp các chúng vi khuẩn phân lập từ sông Tô Lịch, Hà Nội.	1	8
3	Lưu Đàm Ngọc Anh, Bùi Văn Hương, Đỗ Văn Trường, Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính kháng vi sinh vật của tinh dầu lá loài Mộc hương balansae ( <i>Aristolochia balansae</i> Franch.).	1	14
4	Lê Thị Mai Linh, Nguyễn Thị Duyên, Nguyễn Hữu Tiên, Bùi Văn Thanh, Nguyễn Văn Sinh, Trần Văn Tiên, Trịnh Quang Pháp	Tuyển trùng ký sinh thực vật ghi nhận trên cây Lan hải đài cuốn <i>Paphiopedilum appletonianum</i> (Gower) Rolfe 1896.	1	19
5	Nguyễn Tiên Dung, Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Đức Huy, Trịnh Ngọc Ái, Nguyễn Phi Hùng	Ứng dụng chỉ thị mã vạch DNA-ITS2 để định danh một số mẫu dược liệu.	1	24
6	Vũ Tuấn Nam, Đào Quang Hà, Nguyễn Nhật Linh, Lưu Hải Ly, Hà Hồng Hạnh, Huỳnh Thị Thu Huệ, Lê Thị Thu Hiền	Phân tích vai trò của gen <i>HSC70</i> đến sinh trưởng và phát triển của cây cà chua.	1	29
7	Võ Văn Thiệp, Lê Thị Thu Phương, Nguyễn Thị Hương Bình	Sự tích lũy thủy ngân trong cơ cá Diêu nâu ( <i>Siganus guttatus</i> Bloch, 1787) theo tuổi và mùa ở vùng ven biển tỉnh Quảng Bình.	1	36
8	Đỗ Công Cương, Bùi Duy Linh, Nguyễn Đức Tôn	Sự tiến hóa của lớp vỏ hạt nhân trong các đồng vị giàu neutron N=32 và N=34.	3	1
9	Nguyễn Đoàn Thanh Thủy, Nguyễn Đệ, Lý Huỳnh Trung Lê, Nguyễn Tuyết Phương	Khảo sát quá trình thủy nhiệt TiO <sub>2</sub> sử dụng dung môi siêu eutectic để ứng dụng trong pin mặt trời chất màu nhạy quang.	3	6
10	Nguyễn Quang Phích, Nguyễn Ngọc Huệ, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Văn Mạnh, Trần Tuấn Minh	Dự báo biến đổi địa cơ học trong khối đá có đứt gãy xung quanh công trình ngầm chịu động đất.	3	13
11	Phạm Thanh Loan	Định lượng catalpol trong củ gừng Địa hoàng 19 thu hái ở Phú Thọ bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao.	3	20
12	Tô Minh Tú, Đỗ Thị Xuyên, Hoàng Thị Tuyết, Phan Văn Trường, Đặng Minh Tú, Phạm Thanh Huyền	Đặc điểm hình thái, giải phẫu và định lượng axit corosolic trong lá Bàng lạng ổi ( <i>Lagerstroemia calyculata</i> Kurz) tại vùng Đông Nam Bộ, Việt Nam.	3	25
13	Trần Đức Trung, Nguyễn Thị Thu Hồng, Đào Thu Hương, Tạ Hồng Linh, Nguyễn Thị Lan Hoa, Phạm Thanh Huyền, Trần Thị Huệ Hương, Nguyễn Hoàng	Nghiên cứu phát triển chỉ thị phân tử SSR đặc hiệu họ gen NBS-LRR cho chanh leo <i>Passiflora edulis</i> Sims.	3	31
14	Nguyễn Hoàng Vũ, Đào Ngọc Bích, Trần Thanh Hương, Phạm Minh Tríển	Sử dụng mô hình học sâu dự đoán hàm lượng vi chất của thực phẩm sau chế biến.	6	1
15	Nguyễn Thị Duyên, Mai Văn Dương, Nguyễn Thu Hà	Ảnh hưởng của sodium humate và sodium lignosulfonate tới tính dẻo của phối liệu in 3D sản xuất sử dụng dụng.	6	9
16	Trịnh Thị Tuyết, Đỗ Thị Nhật Quyên, Tạ Thị Thảo, Vũ Thị Thu Hà, Lê Thị Vinh Hạnh, Lê Minh Thành, Phạm Thị Hải Yến	Phân tích đồng thời chloramphenicol, amoxicillin và enrofloxacin sử dụng cảm biến điện hóa với điện cực graphene đa lớp chế tạo bằng phương pháp điện hóa trong dung môi hữu cơ.	6	13
17	Hoàng Duy Minh, Trần Lê Hải, Nguyễn Quốc Việt, Trần Đức Châu, Lưu Hoàng Tâm, Trương Thu Thủy, Nguyễn Trần Hà	Tổng hợp copolyme cấu trúc liên hợp poly(3-hexylthiophene-random-benzoyl dithieno[3,2-b:2'-3'-d]pyrrole) bằng phương pháp điện hóa.	6	20
18	Nguyễn Thị Thanh Mai, Nguyễn Thị Thu, Bùi Xuân Tú, Trần Văn Tuấn, Phạm Hồng Hiến, Nguyễn Xuân Cảnh	Xác định điều kiện lên men thích hợp cho chủng xạ khuẩn <i>Streptomyces</i> sp. VNUA116 nhằm tăng khả năng kháng nấm <i>Fusarium oxysporum</i> f. sp. <i>cubense</i> gây bệnh héo rũ trên cây chuối.	6	26
19	Hoàng Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Giang, Nguyễn Mạnh Tuấn, Phạm Thị Tuyết Mai, Trần Văn Chi	Nghiên cứu đánh giá khả năng cố định nitơ và sinh tổng hợp Indole-3-acetic acid (IAA) của chủng vi khuẩn <i>Flavobacterium anhuiese</i> MN47 phân lập từ đất trồng chè tại Thái Nguyên.	6	34
20	Nguyễn Thành Hưng	Ảnh hưởng của vi khuẩn <i>Lysinibacillus sphaericus</i> đến sinh trưởng và hấp thụ crom của cây Lu lu dục ( <i>Solanum nigrum</i> L.).	6	40
21	Hoàng Nhật Hiếu, Nguyễn Ngọc Khoa Trường, Nguyễn Văn Nghĩa, Nguyễn Lê Hiền, Đỗ Tiến Quang, Đặng Xuân Kỳ	Cấu trúc nano xếp trật tự 3 chiều CdS/ZnO cho hiệu suất cao trong ứng dụng quang điện hóa tách nước.	6	45
22	Cổ Như Văn	Nghiên cứu thiết kế an toàn cho hệ thống cảnh báo đường ngang tự động ứng dụng công nghệ tiên tiến	6	51
23	Phạm Tiến Thành, Nguyễn Hoàng Oanh	Chế tạo vật liệu quang nhiệt từ thân cây ngô và lớp phức giữa ion Fe <sup>3+</sup> và axit tannic cho hệ bay hơi nước.	7	1
24	Võ Thị Cẩm Vân, Nguyễn Thanh Trang, Lê Thị Mỹ Chi, Đặng Ngọc Thiện	Tổng hợp và đánh giá tác động ức chế lipase tụy của các dẫn chất aureone thể trên vòng benzylidene.	7	7
25	Đặng Thị Minh Anh, Đỗ Minh Hiếu, Nguyễn Thị Hồng Nhung, Nguyễn Xuân Hưng	Tạo tế bào thần kinh tiết Orexin-A từ tế bào gốc vạn năng cảm ứng của người Việt Nam.	7	14
26	Nguyễn Thị Tú Linh, Vũ Thị Trinh, Lê Lan Phương, Lê Trung Thọ, Trịnh Hồng Thái	Biểu hiện giảm của lncRNAUCA1 trong exosome huyết tương của bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ.	7	21
27	Chương Thị Ngọc Hiếu, Hà Quang Thanh, Nguyễn Hoàng Minh, Trịnh Minh Thiên, Mai Thành Chung, Chung Thị Mỹ Duyên	Tác dụng hạ đường huyết của các cao chiết từ Rau trai ( <i>Commelina diffusa</i> ) trên mô hình chuột đái tháo đường.	7	28
28	Phạm Luân Hòa An, Phạm Lê Như Quỳnh, Hòa Hoàng Oanh	Đánh giá tác dụng hạ sốt của bài thuốc nam chứa sỏi xuất huyết Dengue trên chuột nhắt trắng bị gây sốt bằng men bia.	7	33
29	Nguyễn Mạnh Hùng	Ảnh hưởng của hệ số dẫn nhiệt tăng mỏng và nền đường tới nhiệt độ lớp bê tông nhựa trên đường ô tô khu vực Đông bằng Bắc Bộ.	8	1
30	Nguyễn Đức Dương, Thái Vũ Yên Nhi, Tào Đăng Khoa, Nguyễn Thị Phương Anh, Nguyễn Thị Kim Cúc, Cao Xuân Bình	Xác định điểm hội tụ của chùm laser với độ chính xác cao bằng xử lý ảnh bởi ma trận vi thấu kính.	8	6
31	Nguyễn Thị Nhiệm, Đoàn Thị Hải, Hắc Thị Nhung, Hoàng Mai Hà, Nguyễn Văn Tuyền, Ngô Quốc Anh, Trần Quang Vinh	Nghiên cứu hình thái, cấu trúc và tính chất của vật liệu ammonium polyphosphate được bao bọc bởi nhựa urea-melamine-formaldehyde và khả năng ứng dụng chế tạo composite chống cháy trên nền nhựa polypropylene.	8	13
32	Trần Thị Tuyết Nhung, Ngô Đại Nghiệp	Nghiên cứu tăng cường khả năng sinh astaxanthin ở nấm men <i>Rhodospiridium toruloides</i> sử dụng tác nhân gây đột biến benomyl và đánh giá hoạt tính bắt gốc tự do ABTS của astaxanthin.	8	19
33	Trần Vũ Phương, Cao Ngọc Diệp	Phân lập, tuyển chọn và định danh xạ khuẩn (Actinobacteria) cộng sinh với hải miên ở vùng biển Kiên Giang có khả năng kháng <i>Staphylococcus aureus</i> .	8	25
34	Nguyễn Ngọc Tú, Trần Xuân Thịnh	Ứng dụng SLAM và tính toán song song GPU trên Jetson Orin cho ước lượng vị trí máy ảnh 3D thời gian thực.	10DB	2
35	Nguyễn Quốc Hưng, Nguyễn Văn Đăng, Trần Hùng Mạnh, Nguyễn Hoàng Long, Trần Hà, Nguyễn Văn Đưa	Nghiên cứu, thiết kế hệ thống giám sát thời gian thực xe năng lượng trong nhà máy sử dụng công nghệ băng thông siêu rộng.	10DB	10
36	Hoàng Ngọc Nhân, Đặng Quang Thạch, Lê Mạnh Hùng	Hệ thống tự động giám sát dòng rò trên thiết bị chống sét van.	10DB	17
37	Vũ Xuân Mạnh, Lê Hồng Minh, Lê Văn Bé, Nguyễn Huy Tiệp, Lê Việt Cường	Nghiên cứu ảnh hưởng của lớp Ti tới độ ổn định của cảm biến cộng hưởng plasmon bề mặt loại do dòng cấu trúc ITO/Al:Si:H/Ti/Au.	10DB	22
38	Nguyễn Văn Tuyền, Bùi Thị Thủy Ngân, Đoàn Văn Hương, Nguyễn Thị Mai Linh, Chu Xuân Quang	Nghiên cứu kết hợp quá trình nitrat hóa bán phân - khử nitrat hóa bằng vật liệu sinh khối dạng hạt ứng dụng trong xử lý nước thải giàu amoni.	10DB	28
39	Mã Thị Bích Thảo, Nguyễn Phương, Trần Hà, Nguyễn Thị Hồng, Bùi Bích Thủy, Hoàng Văn Tuấn, Trịnh Tài Cường, Phùng Phương Anh	Xác định thành phần hóa học và bước đầu đánh giá hoạt tính kháng khuẩn của tinh dầu sả Java ( <i>Cymbopogon winterianus</i> Jowitz.) ở huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.	10DB	33
40	Đông Thị Hoàng Anh, Đặng Thị Hoài Thương, Nguyễn Hồng Minh, Phan Diệp Tú, Nguyễn Minh Nam, Lê Thị Hoàng Yến	Nghiên cứu phân lập và tuyển chọn các chủng vi sinh vật trong tương truyền thống Việt Nam có khả năng sinh amylase và protease cao.	10DB	38
41	Nguyễn Mai Anh, Đàm Quang Học, Phạm Thị Lan Hương, Nguyễn Văn Quang	Khảo sát tính chất quang của vật liệu β-Ga <sub>2</sub> O <sub>3</sub> pha tạp ion Cr <sup>3+</sup> chế tạo bằng phương pháp khuếch tán nhiệt.	11	1
42	Ngô Khoa Quang, Lê Vũ Trường Sơn	Tổng hợp chấm lượng tử carbon từ nút bấc nhằm thử nghiệm khả năng chỉ thị ion Fe <sup>3+</sup> và nhuộm huỳnh quang tế bào biểu bì hành tây.	11	6
43	Đoàn Anh Vũ, Nguyễn Thị Trang, Bạch Trọng Phúc, Trần Hữu Quang, Trần Hữu Huy, Đỗ Quốc Việt, Nguyễn Thanh Liêm	Ảnh hưởng của tác nhân tăng dính tới tính chất của keo dán nền cao su thiên nhiên dùng để liên kết vải canvas và cao su viền giày.	11	12
44	Huỳnh Gia Báo, Nguyễn Thị Như Mai, Hoàng Đức Khải, Đỗ Mạnh Cường, Hoàng Thanh Tùng, Dương Tấn Nhựt	Nano bạc gia tăng hiệu quả tái sinh chồi và hạn chế một số hiện tượng bất thường của cây African violet ( <i>Saintpaulia ionantha</i> Wendl.) nuôi cấy <i>in vitro</i> .	11	18
45	Võ Nguyễn Thanh Thảo, Nguyễn Thành Vũ, Nguyễn Thị Dung, Bùi Lê Khả Tú, Nguyễn Đặng Phước Ngọc, Trần Quốc Tuấn	Sàng lọc môi trường nuôi cấy và điều kiện lên men tối ưu cho sinh tổng hợp transglutaminase của chủng <i>Streptomyces</i> sp. TG1G1.	11	24
46	Lê Minh Quân, Trần Thanh Hải, Đỗ Hoàng Hán, Trần Lê Tuyết Châu	Nghiên cứu điều chế vi cầu chứa bovine serum albumin từ alginate và chitosan.	11	29
47	Hoàng Văn Thành, Hoàng Văn Thắng, Trần Hồng Văn, Cao Văn Lạng	Chọn lọc cây trệ Vũ hương ( <i>Cinnamomum balansae</i> H.Lec) phục vụ trồng rừng thâm canh cung cấp gỗ lớn tại tỉnh Lào Cai.	11	37
48	Nguyễn Thành Luân, Nguyễn Thị Mai Anh, Nguyễn Thảo Sương, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Như Trí, Nguyễn Văn Sáng	Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ dinh dưỡng lên tăng trưởng và tỷ lệ sống của ấu trùng hậu sứa ( <i>Crassostrea angulata</i> ) phục vụ chọn giống.	11	42
49	Trương Thị Chiên, Mai Vũ Hoàng Giang, Nguyễn Thị Hiền, Phạm Thành Đức, Phan Xuân Bình Minh, Vũ Xuân Thọ	Tuyển chọn các chủng vi nấm có khả năng sinh enzyme ngoại bào cao ứng dụng trong lên men quả bồ kết ( <i>Gleditsia australis</i> Hemsl.).	11	49
50	Chu Thanh Bình, Nguyễn Việt Hà, Nguyễn Hữu Thắng, Đào Ngọc Ánh, Trần Bảo Trâm	Đánh giá khả năng kháng một số nấm bệnh thực vật của chủng xạ khuẩn <i>Streptomyces murinus</i> XKH6 phân lập từ đất trồng nghệ tại Hưng Yên.	11	55
51	Nguyễn Hữu Văn, Phạm Trung Cảnh, Lại Văn Quyên, Phạm Thị Ngà, Phạm Văn Khôi	Mô hình phi tuyến nước ngầm mô phỏng dòng chảy sau vỡ đập trên nền đất hạ lưu phức tạp dùng hệ tọa độ (b, s).	11	61
52	Trương Xuân Hưng, Bùi Nam Dương, Nguyễn Đình Châu Minh, Trịnh Hoàng Quân, Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Văn Thích, Lê Thế Soát, Nguyễn Thị Phương	Phát triển bộ công cụ thực hành phân hệ xác định và điều khiển tự động vệ tinh ADCS kit phục vụ đào tạo.	12	1
53	Trần Hà, Nguyễn Thị Hồng, Vũ Văn Liệu, Vũ Thị Xen	Nghiên cứu chế tạo vật liệu Zinc phthalocyanines: Đặc trưng cấu trúc và tính chất quang.	12	7
54	Đinh Thị Hinh, Trần Vũ Diễm Ngọc, Nguyễn Thị Thảo	Ảnh hưởng của BaSiO <sub>3</sub> lên hệ số biến dạng của gốm áp điện không chì nền Bi <sub>0.5</sub> Na <sub>0.5</sub> TiO <sub>3</sub> .	12	12

55	Nguyễn Trọng Hoàng Phong, Nguyễn Hồng Hoàng, Võ Hà Tuyết Hạnh, Lê Văn Toàn, Lê Xuân Cường, Phạm Thành Minh, Nguyễn Lê Anh, Lê Văn Diệp, Đinh Ngọc Bảo Nam, Mai Phước Minh Thành, Nguyễn Đăng Khoa, Hồ Hoàng Thắng, Đỗ Tâm Nhân, Trần Anh Thống, Bùi Duy Du	Nghiên cứu điều chế sản phẩm phân ứng Maillard của chitosan-glucose sử dụng chitosan chiếu xạ và thử nghiệm bảo quản dâu tây.	12	17
56	Đường Thị Su Sanh, Nguyễn Văn Thành	Phân lập và tuyển chọn nấm men lên men rượu vang thơm Tắc Cậu ( <i>Ananas comosus</i> ).	12	22
57	Lê Hồng Quang, Nguyễn Thị Minh Khanh, Nguyễn Thị Trang, Trần Thị Hải, Lê Văn Trọng	Nghiên cứu xác định các thành phần dinh dưỡng và tác dụng chống oxy hóa của một số loại rau baby họ Cải.	12	28
58	Nguyễn Văn Tâm, Nguyễn Quỳnh Nga, Nguyễn Thị Phương, Trịnh Văn Vương, Nguyễn Thị Hương, Trần Thị Lan	Kết quả xác định tên khoa học và phân tích hàm lượng allantoin của các mẫu Hoài sơn thu thập tại Đắk Lắk.	12	32
59	Ngô Hồng Dương, Hoàng Đăng Hiếu, La Việt Hồng, Phạm Bích Ngọc	Ứng dụng hệ thống CRISPR/Cas9 trong chỉnh sửa gen ở <i>Bacillus</i> spp.	12	36
60	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Hoàng Thanh Tung, Hoàng Đức Khải, Nguyễn Thị Như Mai, Vũ Quốc Luân, Đỗ Mạnh Cường, Huỳnh Hữu Đức, Nguyễn Trường Giang, Hoàng Thị Như Phương, Bùi Văn Lê, Dương Tấn Nhựt	Sử dụng DNA barcode trong phân tích đa dạng di truyền và nhận diện một số loài Kiwi ( <i>Actinidia</i> spp.).	12	42
<b>Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ</b>				
61	Cao Đức Danh, Lê Thế Tâm, Trần Văn Bình, Trần Thị Ngân, Lê Đăng Quang, Hồ Đình Quang, Nguyễn Cao Cường, Nguyễn Thị Hà, Lê Thị Thu Hiệp, Trần Phương Chi, Dương Thị Ngân	Nghiên cứu sản xuất và thử hoạt tính kháng nấm <i>Phytophthora</i> spp. gây thối quả và <i>Colletotrichum</i> spp. gây bệnh thán thư của chế phẩm sinh học nhựa dầu nghệ kết hợp với nano bạc và chitosan.	1	42
62	Nguyễn Vũ Việt Linh, Phạm Thị Hồng, Huỳnh Đại Phú	Ảnh hưởng của polysiloxane tới tính chất chống thấm và cơ tính của vải cotton.	1	50
63	Nguyễn Thị Hạnh, Hắc Thị Nhung, Hoàng Văn Toàn, Lê Nhật Thủy Giang, Hoàng Mai Hà, Nguyễn Văn Tuyên	Nghiên cứu tổng hợp nano kẽm borate và đánh giá khả năng chống cháy của tổ hợp nano kẽm borate/phosphor đơ/graphite giảm nơ trên nền nhựa HDPE.	1	56
64	Chu Việt Hà, Chu Thị Anh Xuân, Lô Thị Huế, Bùi Minh Quý, Khieu Thị Tâm, Nguyễn Phương Thảo, Hồ Kim Dân, Lê Tiến Hà	Tính chất quang của vật liệu Sr <sub>2</sub> TiO <sub>3</sub> pha tạp ion Eu <sup>2+</sup> chế tạo bằng phương pháp phản ứng pha rắn.	1	62
65	Nguyễn Thị Ngọc Lan, Lê Hoàng Bích Nga, Trần Thanh Huyền, Trần Thị Thủy Quỳnh	Xác nhận phương pháp xét nghiệm glucose máu trên máy đường huyết tại chỗ (POCT) Accu-check Inform II.	1	68
66	Chu Thị Bích Phương, Nguyễn Đức Hoàng, Phan Thị Phương Trang	Phát triển vector biểu hiện mang promoter P <sub>gac100</sub> được cảm ứng bởi IPTG và sáp nhập gen <i>gfp+</i> vào bộ gen vi khuẩn <i>Bacillus subtilis</i> tại locus <i>lacA</i> .	1	75
67	Hoàng Thị Diệp, Nguyễn Thị Anh Dương, Nguyễn Kiến Thái Dương, Nguyễn Duy Vũ, Lưu Thị Quỳnh Trang, Trần Thị Thu Phương, Phạm Minh Triển	Nghiên cứu phát triển hệ thống tinh toán dự báo và thu thập dữ liệu nghiên cứu sâu keo mùa thu trên cây ngô.	3	38
68	Lê Văn Duy, Nguyễn Thái Thế, Trần Hoàng Phương, Nguyễn Anh Mai	Ứng dụng vật liệu chiết pha rắn tổng hợp từ chất lỏng ion trong phân tích một số thuốc trừ sâu họ carbamate.	3	45
69	Trần Anh Sơn, Đoàn Đình Quân, Phạm Anh Vũ, Vũ Hồng Sơn, Hoàng Văn Hán, Phạm Thế Tân, Chu Văn Tuấn	Nghiên cứu ảnh hưởng của tốc độ biến dạng đến các tính chất chịu kéo của hợp kim Cu <sub>3</sub> Ni <sub>2</sub> đa tinh thể sử dụng phương pháp mô phỏng động lực phân tử.	3	55
70	Trần Thế Quang, Nguyễn Hoàng Linh, Nguyễn Minh Sơn, Nguyễn Văn Hội, Đỗ Văn Trường	Ảnh hưởng biến dạng đến đường cong điện trở của vật liệu PbTiO <sub>3</sub> cấu trúc lớp.	3	60
71	Ngô Thu Hương, Ngô Tiến Thu, Nguyễn Đăng Hiền, Trương Quốc Phong, Trần Văn Sơn	Đánh giá giá trị chẩn đoán của khay thử phát hiện nhanh kháng nguyên virus rubella.	3	65
72	Nguyễn Huy Vương, Trần Văn Quang, Nguyễn Thị Nhỏ, Phạm Tuấn, Vũ Bá Thảo	Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của quá trình bóc hơi nước ngầm đến lượng bổ cấp tự nhiên của tầng chứa nước Holocene trong các giếng cát tỉnh Bến Tre, Việt Nam.	3	70
73	Nguyễn Trọng Bách, Đinh Văn Hiến	Ảnh hưởng của NaCl, CaCl <sub>2</sub> và sucrose đến tính chất lưu biến của agar từ rong cầu chì vàng ( <i>Gracilaria</i> ) tại Việt Nam.	3	76
74	Nguyễn Thị Trang, Nguyễn Đoàn Trang, Lê Hoàng Đan, Lê Thị Ngọc Anh, Phạm Quang Anh, Ngô Toàn Anh, Nguyễn Thanh Sáng, Hoàng Thái Thanh, Hà Hữu Hào, Nguyễn Đức Như, Đỗ Thị Huyền Trang, Nguyễn Thanh Tuấn	Sàng lọc người mang đột biến gen SRD5A2 gây thiếu hụt 5-alpha reductase 2 trên thai phụ Việt Nam.	7	38
75	Trần Thành Thái, Võ Bích Xuân, Nguyễn Thị Mỹ Yến, Trần Thị Hoàng Yến, Nguyễn Xuân Đông, Phạm Thanh Lưu, Ngô Xuân Quảng	Ảnh hưởng của độ mặn và vị trí địa lý các cửa sông Mê Kông lên mật độ và sinh khối của tôm trùn <i>Macrobrachium equidens</i> Dana, 1852 (Crustacea, Palaemonidae).	7	43
76	Vũ Văn Tuấn, Vũ Thị Huyền Trang, Triệu Thị Hương	Nghiên cứu bảo chế gel rửa tay Chè xanh.	7	51
77	Nguyễn Ngọc Hiếu, Cao Kim Xoa, Dương Hoàng Kim Kiều, Huỳnh Quang Khánh, Hồ Khánh Đức	Đánh giá kết quả sớm chẩn đoán và điều trị tổn thương động mạch khoeo trong chấn thương vùng gối tại Bệnh viện Bình Dân.	7	55
78	Trần Nam Chung, Đặng Hồng Hoa, Bùi Sơn Nhật, Đặng Chi Hiếu, Nguyễn Văn Hùng, Trần Văn Khánh	Tổng quan được điều trị và đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng ở người bệnh lưu đờng cơ vùng đai chi.	7	62
79	Trần Ngọc Ai, Ngô Khắc Nhu, Nguyễn Tấn Thành, Lê Cao Thắng, Nguyễn Tiến Dũng	Đánh giá đặc điểm các dòng GI (trong phục tráng giống lúa mùa Tái Nguyên ( <i>Oryza sativa</i> ) tại tỉnh Trà Vinh.	7	67
80	Lê Thị Hồng Thắm, Trần Thị Hải Yến, Võ Thị Minh Thư, Nguyễn Việt Tuấn, Nguyễn Minh Thành	Phân tích gen biểu hiện của buồng trứng tôm sú ( <i>Penaeus monodon</i> ) liên quan đến tính trạng sinh sản dựa vào hệ gen tham chiếu.	7	74
81	Lê Văn Thuận, Đào Việt Hải, Nguyễn Thái Học	Nghiên cứu, thiết kế máy tự động cắt thuốc phóng NDSI-2K và ΦCT-2.B41M.	8	31
82	Nguyễn Thị Thơm, Phạm Thị Năm, Trương Thị Nam, Đinh Thị Mai Thanh, Trần Đại Lâm	Phát triển cảm biến điện hóa PANI-CNT mang xúc tác NiO ứng dụng trong phát hiện methanol.	8	38
83	Phạm Thị Lan Hương, Nguyễn Văn Giang, Hoàng Quang Bắc, Nguyễn Văn Quang	Phát xạ hồng ngoại gần của vật liệu Li <sub>2</sub> ZnSn <sub>2</sub> O <sub>7</sub> pha tạp Cr <sup>3+</sup> được chế tạo bằng phương pháp phản ứng pha rắn.	8	46
84	Bùi Thị Thu Trang, Hoàng Thị Huế, Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Thị Hoài Thương	Nghiên cứu thực trạng phát sinh và thu gom chất thải từ vỏ lon nhôm ở các hộ gia đình tại quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	8	51
85	Phạm Cao Thắng, Phạm Anh Tuấn, Nguyễn Duy Lâm	Tối ưu hóa một số yếu tố công nghệ tiến xử lý bằng thủy phân enzyme pullulanase kết hợp quá trình thủy nhiệt để sản xuất tinh bột kháng tiêu hóa RS3 từ nguyên liệu bột gạo.	8	57
86	Trần Phương Chi, Hoàng Thị Lệ Hằng, Trần Đình Thắng	Nghiên cứu ảnh hưởng của tiền xử lý lạnh đông và lên men nội sinh đến chất lượng và thời gian chế biến hành đen bằng phương pháp nhiệt ẩm.	8	64
87	Cao Kim Xoa, Lê Bảo Trà Giang, Nguyễn Ngọc Hiếu, Nguyễn Hoàng Bảo Hán, Trương Thị Ngọc Diễm, Tăng Hà Nam Anh	Đánh giá hiệu quả của collagen đường uống trong điều trị thoái hoá khớp gối: Một phân tích gộp.	8	70
88	Ngô Thị Huyền, Nguyễn Xuân Vinh, Trần Bình Giang, Lê Thị Kim Nhung, Đinh Hồng Thái, Trần Đăng Thanh	Bước đầu đánh giá hiệu quả của quản trị tinh gọn (tối ưu trình khám bệnh ngoại trú tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức).	8	76
89	Lê Thanh Bình, Trương Minh Ngọc, Võ Đình Quang, Phan Thị Phương Trang	Phân lập và tuyển chọn các chủng xạ khuẩn <i>Streptomyces</i> có khả năng đối kháng vi khuẩn <i>Ralstonia pseudosolanacearum</i> T2C-Rasto gây bệnh héo xanh trên cây dưa leo.	10DB	42
90	Nguyễn Bá Thọ, Đỗ Thị Mai Trinh, Nguyễn Thị Liên, Trương Minh Ngọc, Nguyễn Văn Vinh	Phân lập và tuyển chọn một số chủng vi sinh có khả năng khử khí hydrogen sulfide từ phân chim Yến.	10DB	49
91	Ngô Hải Long, Lưu Hoàng Đạt, Đỗ Việt Hoàng, Lê Văn Bình, Cao Khắc Thiện, Hoàng Ngọc Nhân, Bành Quốc Tuấn	Chế tạo laser quang sợi công suất cao - Báo cáo số 1: Nghiên cứu phát triển mạch điều khiển bom laser diode công suất cao.	10DB	53
92	Nguyễn Quang Hải, Nguyễn Bá Thi, Giang Mạnh Khôi, Phạm Chí Hiếu	Đề xuất phương pháp sử dụng thị giác máy trong đánh giá độ chính xác của cánh tay robot IRB 4600 tại Viện Ứng dụng Công nghệ.	10DB	59
93	Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Thành Phong, Đặng Thị Thu Hồng, Nguyễn Văn Tịch, Lê Thị Giang	Khảo sát tính chất bề mặt lớp phủ TiN và CrN trên nền thép SKD61 thấm nitơ theo công nghệ xử lý bề mặt duplex.	10DB	64
94	Đặng Thảo Yên Linh, Nguyễn Tiến Đạt, Đoàn Hoàng Linh, Nguyễn Ngọc Diệp, Trương Thị Nguyệt Ánh, Chu Xuân Quang	Nghiên cứu sự ảnh hưởng của hàm lượng và phương pháp xử lý sợi thủy tinh đến tính chất của hạt nhựa compound chế tạo từ nhựa polyethylen tỷ trọng cao tái chế gia cường sợi thủy tinh ngắn bằng phương pháp ép đùn hai trục vít.	10DB	69
95	Đặng Hồng Anh, Phạm Thị Thu, Nguyễn Thu Vân, Giang Thế Việt, Nguyễn Thị Thanh Mai, Trần Bảo Trâm	Nghiên cứu công nghệ sản xuất rượu trắng từ hạt mầm giấm mạch thu hoạch tại Hà Giang.	10DB	75
96	Nguyễn Sáng, Phạm Anh Tuấn, Lê Hà Hải, Trần Thị Thu Hoài	Nghiên cứu ảnh hưởng của tỷ lệ sáp ong, sáp cọ và carboxymethyl cellulose đến đặc tính hóa lý của chế phẩm tạo màng và khả năng bảo quản quả chanh leo tím.	11	66
97	Dương Đức Hùng, Dương Công Nguyễn, Trần Thị Hằng	Bảo quản lạnh sâu mô van tim người để ghép tại Ngân hàng Mô, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức từ năm 2018 đến năm 2023.	11	76
98	Trần Nguyễn Phương Lan, Nguyễn Thanh Tỳ, Mai Thị Thu Suong, Ngô Trương Ngọc Mai, Nguyễn Minh Nhựt, Cao Lưu Ngọc Hạnh, Lê Phan Hưng, Phạm Thị Năm	Tổng hợp và đặc trưng của vật liệu hydroxyapatite từ xương lợn bằng phương pháp thủy nhiệt.	12	49
99	Lê Thanh Ninh, Nguyễn Thị Tinh, Bùi Thị Thu Huyền, Đỗ Như Quỳnh, Vi Đại Lâm, Nguyễn Tiến Dũng	Ảnh hưởng của dung môi đến hiệu quả thu nhận hợp chất polyphenol và hoạt tính chống oxy hóa của cao chiết lá ôi ( <i>Psidium guajava</i> L.).	12	54
100	Nguyễn Trọng Bách, Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ảnh hưởng của một số yếu tố đến trạng thái và tính chất lưu biến của gelatin tách chiết từ da cá tra ( <i>Pangasius</i> ) ở Việt Nam.	12	60
101	Dương Đức Hùng, Nguyễn Văn Chính, Trần Thị Hằng	Tình hình nhiễm khuẩn các sản phẩm mô ghép đồng loài tại Ngân hàng Mô, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	12	65
102	Trần Thị Hồng, Dương Thị Phương Nhung	Giải pháp phát triển sản phẩm OCOP của huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.	12	71
<b>Khoa học Y - Dược</b>				
103	Nguyễn Hòa, Vũ Văn Du, Nguyễn Thị Như Quỳnh, Nguyễn Lê Văn, Đỗ Ngọc Ánh	Xác định các kiểu gen và phân tích đa hình gen <i>ompA</i> của <i>Chlamydia trachomatis</i> phân lập từ đường sinh dục của phụ nữ Việt Nam bị vô sinh.	2	1
104	Nguyễn Thị Lệ Thủy, Nguyễn Minh Tuấn, Phạm Thị Kim Trâm, Nguyễn Đăng Quân	Biểu hiện và tính chế đoạn rút gọn peptide ngoại bào của enzyme chuyển đổi angiotensin 2 (trhACE2) có khả năng gắn với protein gai của SARS-CoV-2.	2	8
105	Pisey Chantha, Nguyễn Thành Khiêm, Nguyễn Hàm Hội, Nguyễn Ngọc Hưng, Trần Hữu Học, Lương Tuấn Hiệp, Đỗ Văn Minh, Đỗ Hải Đăng, Nguyễn Thế Duy, Phạm Hồng Quảng	Đánh giá kết quả kỹ thuật nội tử - ruột kiểu Blumgart theo Sato cải biến trong phẫu thuật cắt khối tử tụy tại Bệnh viện Bạch Mai.	2	14
106	Nguyễn Xuân Phúc, Đoàn Văn Viên, Trần Mạnh Hùng	Xây dựng mô hình đánh giá con tăng huyết áp trên chuột nhắt.	2	20
107	Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thị Thu Hiền, Ngô Thái Minh Quân, Dương Phương Thanh, Trần Thị Thanh Thủy, Nhan Ngọc Hiền, Nguyễn Khánh Hoà, Hoàng KC Hương, Nguyễn Tuấn Kiệt, Nguyễn Minh Cán, Huỳnh Duy Thảo	Ứng dụng màng collagen từ màng ối người làm giá thể nuôi cấy tế bào bám dính trong kỹ nghệ mô.	2	26
108	Lê Quang Trí, Phan Hữu Hưng, Vũ Thị Thanh Tâm, Trương Gia Huy, Trần Nguyễn Như Hiếu, Hoàng Thị Diệp Thuận, Trần Lê Bảo Hà, Tô Minh Quân, Nguyễn Thị Ngọc Mỹ, Đoàn Nguyễn Vũ	Đánh giá bước đầu ứng dụng gel protein tự thân hỗ trợ ghép da trong điều trị vết thương mất da diện rộng.	2	32
109	Phan Đăng Thái Phương, Nguyễn Thủy Dương, Vũ Văn Ba	Độ hữu thụ hạt phấn ở một số thời điểm nở hoa trong ngày khác nhau và ảnh hưởng đến khả năng kết hạt của một số giống khổ qua ( <i>Momordica charantia</i> L.) trồng tại TP Hồ Chí Minh.	2	39
110	Thân Thị Trang Uyên, Trịnh Phương Đông, Nguyễn Thu Huyền, Hoàng Hương Diễm, Nguyễn Thanh Liêm	Phân tích biểu hiện một số cytokine và yếu tố tăng trưởng tế bào trong dịch não tủy của bệnh nhân rối loạn cơ tròn, viêm tủy cột ngang và liệt.	5	1

111	Nguyễn Đức Phúc, Nguyễn Quỳnh Anh	Hiệu quả nuôi ăn qua sonde bằng súp nhỏ giọt cho người bệnh tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.	5	7
112	Đỗ Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Thị Kim Tiên	Mối liên quan giữa kháng thể kháng Topoisomerase I với tổn thương một số cơ quan trong bệnh xơ cứng bì hệ thống tại Bệnh viện Da liễu Trung ương.	5	12
113	Phạm Thị Hà Trang, Trương Văn Hạnh, Trần Thanh Dương, Hoàng Đình Cảnh	Nghiên cứu chế tạo kit LAMP chẩn đoán sản lá gan nhỏ <i>Clonorchis sinensis</i> nhiễm trên người.	5	18
114	Nguyễn Thị Phương Thủy, Hứa Hoàng Oanh	Đánh giá tác dụng giảm đau của cao đặc chiết xuất từ Bìm bịp, Ngũ trảo, Thanh táo và Lá lốt trên thực nghiệm.	5	24
115	Đào Gia Bách, Đoàn Thị Thủy Linh, Lưu Thị Thủy Ngân, Lê Thị Hợi	Phân lập, tuyển chọn và đánh giá đặc tính các chủng <i>Bacillus</i> tiềm năng ứng dụng cho chế phẩm probiotic.	5	29
116	Hoàng Giang, Trịnh Hồng Sơn, Phạm Việt Cường	Các tiếp cận quản lý danh sách người bệnh chờ ghép thận.	5	34
117	Nguyễn Tuấn Linh, Đoàn Quang Huy	Mô hình bệnh tật tại Khoa Y học Cổ truyền một số bệnh viện huyện tỉnh Quảng Bình.	5	40
118	Nguyễn Ngọc Diệp, Đoàn Hoàng Linh, Nguyễn Tiến Đạt, Đặng Thảo Yên Linh, Trương Thị Nguyệt Ánh	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tính chất của vật liệu phân hủy sinh học chế tạo từ nhựa polyhydroxyalkanoates gia cường cellulose và khuẩn.	9	1
119	Nguyễn Xuân Bách, Nguyễn Hữu Tư, Phạm Thanh Sơn, Ngô Quang Minh	Thiết kế cấu trúc nano bạc toàn hoàn 2D tạo hiệu ứng cộng hưởng plasmon bề mặt vùng hồng ngoại gần ứng dụng cho cảm biến.	9	7
120	Thái Hạnh Dung, Trịnh Thị Minh, Ngô Ánh Ngọc, Nguyễn Thị Ngân Giang, Trần Văn Tuấn	Bước đầu nghiên cứu chuyển gen vào chủng nấm sợi thực phẩm <i>Aspergillus luchuensis</i> AL1 sử dụng vi khuẩn <i>Agrobacterium tumefaciens</i> .	9	12
121	Lê Thị Hoàng Yến, Đặng Thị Hoàng Anh, Lê Thị Thanh Huyền, Nguyễn Duy Trinh, Trịnh Tam Kiệt	Tổng quan về phân loại nấm Thượng hoàng <i>Tropicoporus linteus</i> ( <i>Phellinus linteus</i> ) và một số góc nhìn mới về nấm Thượng hoàng ở Việt Nam.	9	18
122	Đỗ Thị Mai Trinh, Lê Thanh Bình, Hồ Thị Nguyệt, Nguyễn Đào Thanh Hương, Nguyễn Thị Liên, Đặng Ngọc Tân, Trương Minh Ngọc	Phân lập, tuyển chọn chủng <i>Bacillus</i> có khả năng phòng trừ sâu đầu đen ( <i>Opisina arenosella</i> Walker) gây hại trên cây dứa tại tỉnh Bến Tre.	9	26
123	Vũ Xuân Tào, Trần Bảo Trâm, Đào Ngọc Ánh, Trương Thị Chiên, Bùi Lan Phương, Đỗ Thị Kim Trang	Nghiên cứu chọn giống nấm <i>Cordyceps militaris</i> mang gen giới tính đơn cho năng suất, chất lượng quả thể cao và ổn định.	9	33
124	Hoàng Ngọc Nhân, Khổng Minh Đăng, Phạm Chí Công	Nghiên cứu thiết kế hệ thống giám sát không dây, tỉ xa hàm lượng nước trong đầu máy biến áp truyền tải.	9	39
125	Trần Thị Hải, Nguyễn Khánh Linh, Phạm Quang Anh, Nguyễn Thị Hòa, Nguyễn Hải Hà	Báo cáo ca bệnh rối loạn dự trữ glycogen do đột biến di hợp tử phức trên gen <i>G6PC</i> .	9	44
126	Dương Đức Hùng, Dương Công Nguyên, Trần Thị Hằng	Đặc điểm các mảnh xương sọ bảo quản để ghép tự thân tại Ngân hàng Mổ, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	9	49
127	Nguyễn Vũ Tuyết Như, Nguyễn Thị Ái Nhi, Đỗ Quang Dương, Nguyễn Đức Hạnh	Tối ưu hoá công thức viên nén dập thẳng chứa cao khô sậy phun Mặt nhân ( <i>Eurycoma longifolia</i> Jack).	9	53
128	Triệu Quốc Vương, Nguyễn Trần Ngọc Vi, Nguyễn Hữu Lạc Thủy, Trương Ngọc Tuyền	Tổng hợp và tiêu chuẩn hóa tạp chất liên quan aceclofenac ethyl ester và aceclofenac benzyl ester của dược chất aceclofenac.	9	60
<b>Khoa học Nông nghiệp</b>				
129	Giang Thị Thanh Nhân, Phạm Thị Phương Mai, Nguyễn Văn Ba, Trần Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Quỳnh Châu, Trần Thị Hậu, Hoàng Thị Ái, Nguyễn Khánh Vân, Lưu Quang Minh, Phạm Đoàn Lân	Phân tích hệ gen ty thể và mối quan hệ phát sinh chủng loại của gà Móng.	2	44
130	Lê Thế Biên, Hoàng Thanh Tùng, Nguyễn Thị Như Mai, Hoàng Đức Khải, Đỗ Mạnh Cường, Trương Hoài Phong, Vũ Quốc Luận, Bùi Văn Thế Vinh, Dương Tấn Nhựt	Phát sinh hình thái <i>in vitro</i> , hoạt tính enzyme kháng oxy hóa và tích lũy hợp chất thứ cấp của mẫu lông thán cây Diếp hạ châu đắng ( <i>Phyllanthus amarus</i> ) dưới điều kiện Clostrat 2D.	2	49
131	Dương Văn Đoàn, Trần Thị Thu Thảo, Bùi Trí Thức, Nguyễn Mạnh Tuấn, Nguyễn Tiến Dũng	Xác định mối quan hệ di truyền của một số dòng Keo lá tràm ( <i>Acacia auriculiformis</i> ) bằng chỉ thị ISSR.	2	55
132	Trương Phước Thiên Hoàng, Lê Thị Thảo Như, Lê Hoàng Phúc, Trần Trọng Nghĩa, Đào Uyên Trân Đa	Thành phần và tần suất xuất hiện của nấm rễ nội cộng sinh ( <i>Arbuscular mycorrhizal fungi</i> ) trong đất vùng rễ và rễ cây rau trồng tại TP Hồ Chí Minh.	2	60
133	Phan Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Kim Anh, Lê Thị Tuyết Châm, Vũ Thị Thủy Hằng	Nghiên cứu nhân nhanh hai giống cúc đồng tiền có ( <i>Gerbera jamesonii</i> Bolus) bằng kỹ thuật nuôi cấy <i>in vitro</i> .	2	66
134	Lê Minh Tường, Lê Hồng Nhiều, Lê Quốc Việt, Nguyễn Quang Dũng, Nguyễn Văn Tập	Khả năng đối kháng của các chủng xạ khuẩn đối với nấm <i>Colletotrichum</i> sp. gây bệnh thán thư hại sầu riêng.	2	75
135	Phan Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Ngọc Đình, Lê Thị Tuyết Châm	Ảnh hưởng của một số loại phân hữu cơ đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng dưa chuột ( <i>Cucumis sativus</i> L.) trồng tại Vĩnh Phúc trong điều kiện nhà lưới.	5	43
136	Lê Tài Khang, Phạm Văn Ngân, Nguyễn Văn Lâm, Nguyễn Phương Tùng, Đinh Thị Ngọc, Lê Thành Phương, Nông Quang Thiện	Ảnh hưởng của thời vụ đón nuôi hom, bón phân và tia cảnh đêm năng suất hom giống Sớ cam ( <i>Camellia oleifera</i> Abel).	5	48
137	Nguyễn Thị Lai, Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Thị Ngọc Bích, Phạm Minh Khoa	Nhân giống <i>in vitro</i> cây lan Hoàng thảo U lồi ( <i>Dendrobium wardianum</i> ).	5	52
138	Nguyễn Bá Nam, Lương Văn Mai Quỳnh, Lê Trịnh Huy Trà, Lê Ngọc Triệu, Nguyễn Văn Bình, Phan Hoàng Đại, Lê Thế Biên, Trần Hiếu, Hoàng Thanh Tùng, Dương Tấn Nhựt	Xác định đa dạng di truyền bằng chỉ thị phân tử và khả năng tái sinh chồi <i>in vitro</i> của các giống dâu tằm tại Lâm Đồng.	5	57
139	Nguyễn Vũ Hùng, Trần Khánh Linh, Nguyễn Thị Thanh Lợi, Lê Trọng Tài, Ngô Cao Cường	Hiệu quả hiệp đồng kháng nấm gây hại vật liệu gỗ của hoạt chất preverol, $\alpha$ -bromo-cinnamaldehyde và đồng sunfat.	5	64
140	Đoàn Thị Kiều Tiên, Nguyễn Hồ Anh Trung, Huỳnh Nguyễn Thúy Quỳnh, Huỳnh Thị Ngọc Mi, Nguyễn Ngọc Thanh, Huỳnh Xuân Phong	Đánh giá khả năng lên men của <i>Saccharomyces cerevisiae</i> HGI.3 và điều kiện bảo quản rượu vang trái giãc.	5	70
141	Lê Thanh Tùng, Phạm Thị Mát	Nghiên cứu ảnh hưởng kích thước mẫu cây tỏi khả năng tái sinh chồi trực tiếp rong sụn <i>Kappaphycus Alvarezii</i> (Rhodophyta, Solieriaceae) ở Việt Nam.	5	75
142	Đỗ Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Thảo Nhi	Ứng dụng kỹ thuật Immunoblot (ANA 23 Profile) trong xét nghiệm phát hiện tự kháng thể trên bệnh nhân xơ cứng bì hệ thống.	6	58
143	Trần Thị Lan, Nguyễn Thị Trang, Phạm Văn Tuyền, Phạm Cẩm Phương, Nguyễn Thuận Lợi, Đào Thị Huyền Trang, Dương Danh Bộ, Hoàng Xuân Cường, Biện Văn Hoàn	Mối liên quan giữa đột biến gen <i>BRAF</i> V600E với một số đặc điểm tiến triển trong ung thư biểu mô tuyến giáp thể nhũ $\leq 1,5$ cm.	6	63
144	Tiền Hải Lý, Nguyễn Thị Kiều, Nguyễn Thị Thủy Nhi, Phạm Văn Tùng, Bùi Như Ý, Huỳnh Long Toàn, Nguyễn Võ Châu Ngân	Đánh giá ô nhiễm môi trường tự hoạt động nuôi tôm tại tỉnh Sóc Trăng.	6	67
145	Đặng Thuỳ Hà, Trần Minh Điền, Phùng Thị Bích Thủy, Nguyễn Thị Việt Hà, Bùi Thị Phương Anh, Vũ Hải Yến, Lương Thị Minh, Nguyễn Thị Thu Trang, Phạm Thị Thanh Nga, Nguyễn Thị Ngọc Hồng, Lê Thị Hương, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Minh Hằng, Trịnh Thị Hương, Bùi Thị Huyền, Võ Thị Ngọc Hào, Nguyễn Thị Văn Anh, Nguyễn Hoà Anh	Thử nghiệm đánh giá an toàn và tác dụng của sản phẩm bảo vệ lợi khuẩn <i>Bacillus</i> trên trẻ em tiêu chảy kéo dài.	6	73
146	Trần Quốc Nhân	Thực trạng và giải pháp thúc đẩy nông dân sản xuất cây ăn trái theo tiêu chuẩn VietGAP ở tỉnh Hậu Giang.	9	68
147	Lê Đức Thắng	Chọn lọc cây trội Thanh mai ( <i>Myrica esculenta</i> Buch.-Ham.ex D.Don) với mục tiêu lấy quả tại huyện Văn Đồn, tỉnh Quảng Ninh.	9	74
<b>Khoa học Xã hội và Nhân văn</b>				
148	Nguyễn Thị Thu Liên, Trần Thị Phương Anh, Trần An Khánh, Vũ Hoàng Minh, Trần Hà My	Xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ số hữu của khối ngoại tại các doanh nghiệp tái chính niệm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.	4	1
149	Vũ Thị Ánh Tuyết	Tác động của hoạt động logistics xanh và chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực thương mại điện tử đến sự hài lòng của khách hàng.	4	10
150	Đình Phạm Hiền, Đoàn Anh Tuấn, Phạm Thị Mỹ Dung, Đinh Đức Hiếu	Thúc đẩy chăn nuôi bò thịt tại các vùng chăn nuôi tập trung của TP Hà Nội.	4	17
151	Huỳnh Thị Ánh Phương, Bùi Quang Dũng	Quyền tiếp cận giáo dục của trẻ em khuyết tật ở Việt Nam: Khung pháp luật và thực tiễn.	4	23
152	Nguyễn Tiến Dũng, Lê Thị Hoa Sen, Hoàng Gia Hùng, Nguyễn Văn Chung, Hoàng Dũng Hà	Nghê đa chiều của hộ dân tộc thiểu số: Nghiên cứu trường hợp tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.	4	26
153	Bùi Thị Thu Trang, Hoàng Thị Huệ	Hiện trạng phát sinh, phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.	4	34
154	Nguyễn Hoàng Nam, Dương Kim Thế Nguyễn	Đề xuất hoàn thiện pháp luật về hoạt động môi giới chứng khoán tại Việt Nam.	4	41
155	Nguyễn Ngọc Duy Uyên	Kinh nghiệm nước ngoài đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tinh thần do vi phạm hợp đồng và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.	4	45
156	Nguyễn Thanh Bình, Hồ Chí Thịnh, Đặng Kiều Nhân	Xây dựng chỉ số tổng hợp đo lường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu cấp huyện ở 3 tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long.	4	54
157	Nguyễn Thị Hồng Diệp, Huỳnh Thị Thu Hương, Đinh Dương Khang, Nguyễn Trọng Nguyễn	Đánh giá sự thay đổi cơ cấu mùa vụ dưới tác động của đề bao ngân lũ vùng Tứ giác Long Xuyên giai đoạn 2005-2020.	4	60
158	Đào Xuân Chúc, Đỗ Văn Học	Vấn đề vận dụng lý luận xác định giá trị tài liệu lưu trữ nghe - nhìn vào thực tiễn.	4	65
159	Nguyễn Văn Hiệp	Quyền ngôn ngữ và những nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chữ viết của người dân tộc thiểu số: Trường hợp chữ Mông ở Việt Nam.	4	71
160	Tạ Hồng Linh	Ký hiệu thân thể người da đen trong <i>Get Out</i> (2017) và <i>Us</i> (2019) qua đạo diễn Jordan Peele.	4	76
161	Trần Thị Thắm, Huỳnh Tấn Phong, Lê Minh Luật	Mô hình tích hợp SCOR và DEMATEL đánh giá rủi ro trong chuỗi cung ứng lạnh nông sản.	10	1
162	Bùi Thị Kim Thanh, Võ Thị Ánh Nguyệt, Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nghiên cứu sự khác biệt trong thu nhập hộ gia đình: Trường hợp tỉnh An Giang.	10	8
163	Nguyễn Thành Công, Đặng Nhật Sơn, Nguyễn Tiến Đạt	Chia sẻ thông tin tin dụng và rủi ro phá sản ngân hàng thương mại.	10	12
164	Nguyễn Văn Căn, Nguyễn Thị Lệ Thủy, Nguyễn Khánh Duy	Ứng dụng IoT với thương mại điện tử trong kế hoạch sản xuất và phân phối nông sản hướng đến số hóa chuỗi cung ứng.	10	21
165	Nguyễn Mai Hoa	Nghiên cứu xây dựng hệ số thái thái rạn y tế nguy hại cho tỉnh Quảng Ninh và Hà Nam.	10	28
166	Đặng Thị Thái Hà	Vấn chương nữ Việt Nam đầu thế kỷ XX từ góc nhìn ngôn ngữ và nữ giới trong bối cảnh thuộc địa.	10	33
167	Cao Dương Cảnh	Người đồng tính dưới góc nhìn của các tôn giáo hiện nay.	10	40
168	Nguyễn Khánh Hoàng	Triết lý nhân sinh tổng quát của nghệ thuật "đơn ca tài tử".	10	51
169	Nguyễn Xuân Hoàng, Vũ Minh Hải, Lê Hoàng Việt, Nguyễn Hiếu Trung	Thực trạng và xu hướng quản lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.	10	56
170	Phạm Thị Mai Thảo, Vũ Trí Trọng, Vũ Thị Mai, Mai Hương Lam	Hiện trạng phân bố rác thải nhựa tại hệ sinh thái bãi triều và cảng cá thuộc Khu bảo tồn biển Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.	10	63
171	Hoàng Thị Huệ, Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Bùi Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Hoài Thương	Hiện trạng phát thải khí nhà kính từ hoạt động sản xuất lúa trên địa bàn thành phố Hà Nội.	10	69
172	Nguyễn Ngọc Tú, Hồ Thị Thủy Hằng, Đinh Trọng Khang, Nguyễn Văn Chiến	Nghiên cứu đánh giá hiện trạng ô nhiễm khí thải từ xe máy trên địa bàn thành phố Hà Nội và đề xuất giải pháp kiểm soát.	10	76
173	Phạm Bá Việt Anh, Trịnh Thị Thủy, Trịnh Thị Thắm, Vũ Thị Mai	Xác định đặc trưng hóa lý của chất thải rắn sinh hoạt tại thành phố Hưng Yên.	10	83